

Bản án số: 08/2019/DS-PT  
Ngày 03-7-2019

V/v kiện chia di sản thừa kế và  
yêu cầu trả giấy chứng nhận  
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Mạnh Cường.

*Các Thẩm phán:* Ông Hoàng Văn Tiến.

Bà Hoàng Thị Vân.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Minh Huy - Thư ký viên, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa:***  
Bà Lâm Thị Thanh Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 03/7/2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2019/TLPT-DS ngày 03/01/2019 về việc “Chia di sản thừa kế và yêu cầu trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án sơ thẩm số 20/2018/DS-ST ngày 27/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang bị kháng cáo của nguyên đơn anh Nguyễn Văn K, bị đơn anh Nguyễn Xuân H và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2019/QĐPT-DS ngày 01/3/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1991; địa chỉ đường N, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Giang. Hôm nay có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966;

2.2. Anh Nguyễn Xuân H, sinh năm 1996;

Đều trú tại địa chỉ đường N, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Giang;

2.3. Cụ Nguyễn Văn S, sinh năm 1935;

Trú tại địa chỉ đường N, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Giang;

Người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn cụ Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị T là anh Nguyễn Xuân H (theo các Giấy ủy quyền lập ngày 29/3/2019 và ngày 04/5/2019). Tại phiên tòa hôm nay các bị đơn là cụ S, bà T,

anh H vắng mặt, người đại diện theo ủy quyền anh Nguyễn Xuân H có đơn xin xét xử vắng mặt và có ý kiến bằng văn bản ngày 07/5/2019 gửi Tòa án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn anh Nguyễn Xuân H là Ông Dương Minh K1 - Luật sư Văn phòng Luật sư Dương Minh N, Đoàn Luật sư tỉnh Bắc Giang; địa chỉ đường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Hôm nay vắng mặt, nhưng có luận cứ bảo vệ quyền, lợi ích cho bị đơn là anh H bằng văn bản ngày 07/5/2019 gửi Tòa án.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

3.1. Bà Nguyễn Thị C;

3.2. Ông Phạm Huy T1;

Đều trú tại địa chỉ đường L, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Giang; người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm H T1 là bà Nguyễn Thị C (theo Giấy ủy quyền lập ngày 08/9/2016). Tại phiên tòa hôm nay người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông T1 vắng mặt, người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị C có mặt.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn anh Nguyễn Văn K và bị đơn anh Nguyễn Xuân H.

5. Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án nguyên đơn anh Nguyễn Văn K trình bày:* Bố mẹ anh là ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị T kết hôn với nhau ngày 27/10/1989, ông H, bà T có hai con là anh K và anh Nguyễn Xuân H, ngoài ra không có con riêng hoặc con nuôi nào khác. Gia đình anh cùng sinh sống tại ngôi nhà 03 tầng, trên diện tích đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCN QSDĐ) số Q850084 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang cấp ngày 28/6/2000 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn H tại địa chỉ đường N, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Giang. Tài sản là nhà và đất của gia đình có nguồn gốc do ông bà nội anh là cụ Nguyễn Văn S, Phạm Thị Đ tặng cho bố anh (ông H) từ trước năm 2000. Đến năm 2012, ông Nguyễn Văn H chết, tài sản của gia đình bao gồm đất và ngôi nhà 03 tầng nói trên hiện nay anh đang quản lý sử dụng. Do ông H chết không để lại di chúc nên anh K khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế theo pháp luật và yêu cầu chia phần di sản thừa kế cho các thành viên trong gia đình gồm 04 phần (cụ S, bà T, anh K và anh H). Anh K có nguyện vọng được quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản nhà, đất nêu trên và anh sẽ thanh toán số tiền tương ứng với phần di sản được hưởng cho các đồng thừa kế khác.

Ngoài ra, anh K yêu cầu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị C trả lại cho gia đình anh GCN QSDĐ số Q850084 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang cấp ngày 28/6/2000 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn H mà bà C đang cầm giữ.

*Theo bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án bị đơn cụ Nguyễn Văn S trình bày:* Về nguồn gốc tài sản nhà và đất hiện nay cháu Nguyễn

Văn K đang khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế có nguồn gốc là của hai vợ chồng cụ (cụ S và cụ Đ) tặng riêng con trai là ông Nguyễn Văn H từ trước năm 2000. Sau khi được tặng cho nhà, đất ông H đã kê khai trong hồ sơ đứng tên chủ sử dụng là hộ ông Nguyễn Văn H, diện tích đất được cấp theo GCN QSDĐ là 90,1m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 40a, tờ bản đồ số 16; tại địa chỉ phường T, thành phố H, tỉnh Hà Giang do Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang cấp ngày 28/6/2000. Ngày 12/7/2012, con trai cụ (là ông Nguyễn Văn H chết), khi chết không để lại di chúc mà nói miệng là toàn bộ tài sản nhà đất tại phường T, thành phố H sẽ để lại cho hai con là anh H, anh K được thừa hưởng toàn bộ. Nay anh K khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế cụ S đề nghị Tòa án giải quyết vụ việc thông qua việc hòa giải, trên cơ sở tôn trọng di nguyện của con trai cụ và công nhận cho cháu K, cháu H cùng được quyền sử dụng diện tích đất và ngôi nhà 03 tầng nói trên.

*Theo bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:* Lời trình bày của bà T trùng khớp với lời trình bày của anh K và cụ S về nguồn gốc tài sản là ngôi nhà 03 tầng và đất hiện nay anh Nguyễn Văn K đang khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế. Bà T cũng có nguyện vọng với cụ S là đề nghị Tòa án giải quyết vụ việc thông qua việc hòa giải, trên cơ sở tôn trọng di nguyện của ông H là giao toàn bộ tài sản cho hai con là anh K, anh H cùng được hưởng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà 03 tầng tại địa chỉ phường T, thành phố H, tỉnh Hà Giang.

Trường hợp giao toàn bộ tài sản là di sản thừa kế cho anh K thì bà T đề nghị anh K phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà phần giá trị tài sản mà bà được hưởng, nhưng bà T từ chối không nhận phần tài sản thừa kế.

*Theo các bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án bị đơn anh Nguyễn Xuân H trình bày:* Bố mẹ anh là ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị T kết hôn với nhau năm 1989, có hai con là anh K và anh H; ông H, bà T không có con riêng hay con nuôi nào khác. Về nguồn gốc tài sản là ngôi nhà 03 tầng và đất hiện nay anh Nguyễn Văn K đang khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế, lời trình bày của anh H trùng khớp với lời trình bày của cụ S, bà T, anh K. Anh H cũng có nguyện vọng như cụ S, bà T đó là đề nghị Tòa án giải quyết vụ việc thông qua việc hòa giải, trên cơ sở tôn trọng di nguyện của bố anh là ông H và công nhận cho anh K và anh cùng được quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà 03 tầng tại địa chỉ số phường T, thành phố H, tỉnh Hà Giang.

Trường hợp giao toàn bộ tài sản là di sản thừa kế cho anh K thì anh H đề nghị anh K phải có nghĩa vụ thanh toán cho cụ S, bà T và anh phần giá trị tài sản được hưởng trong khối tài sản chung là di sản thừa kế.

Anh Nguyễn Văn K, anh Nguyễn Xuân H, bà Nguyễn Thị T và cụ Nguyễn Văn S xác nhận những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng thừa kế của ông H bao gồm 04 người là: Cụ S, bà T, anh K, anh H.

*Theo các bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C trình bày:* Ngày 27/3/2013, bà có cho bà Nguyễn Thị T (là mẹ anh K, anh H) vay số tiền 980.000.000 đồng, có

làm giấy vay tiền bản viết tay, bà T có đưa cho bà GCN QSDĐ số Q850084 mang tên hộ ông Nguyễn Văn H để làm tin. Sau đó, ngày 04/4/2013 vợ chồng bà còn làm hợp đồng vay tiền đối với khoản vay nói trên tại Văn phòng Công chứng H để làm căn cứ pháp lý. Do bà T không trả nợ đúng hạn nên bà đã khởi kiện yêu cầu bà T trả số tiền trên. Tại Bản án số 02/2015/DS-ST ngày 29/5/2015 của Tòa án nhân dân thành phố H đã quyết định buộc bà T phải trả số tiền 980.000.000 đồng mà bà T đã vay của bà, đến nay bà T không thực hiện việc trả tiền cho bà theo quyết định của Tòa án nên bà không nhất trí trả GCN QSDĐ cho bà T.

Bà C đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật, xác định phần tài sản mà bà T được hưởng và yêu cầu bà T phải thanh toán khoản tiền vay nói trên cho bà.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân thành phố H đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, kết quả như sau:

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/8/2017 đã xác định: Tổng diện tích đất đang sử dụng là 76m<sup>2</sup> (có các cạnh tiếp giáp: Phía Bắc giáp nhà chị L có kích thước 24,42m; phía Nam giáp nhà anh D có kích thước 25,85m; phía Tây giáp đất nhà ông S có kích thước 2,82m; phía Đông giáp đường N có kích thước 3,3m); tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà 03 tầng, xây tường 10, nền gạch lát hoa, phần diện tích 12m<sup>2</sup> nửa sau tầng 3 lợp mái prôximăng, nhà xây hoàn thành tầng 1 năm 1980; phần gian phía trước tầng một rộng 29,76m<sup>2</sup> do cụ S xây dựng và cho tặng.

Tại Biên bản định giá tài sản ngày 05/4/2018 đã xác định: Đất có giá trị 1.102.200.000 đồng (*một tỷ, một trăm linh hai triệu, hai trăm nghìn đồng*); tổng giá trị các công trình trên đất là 113.773.344 đồng (*một trăm mười ba triệu, bảy trăm bảy mươi ba nghìn, ba trăm bốn mươi bốn đồng*). Tổng cộng là 1.215.973.344 đồng (*một tỷ, hai trăm mười lăm triệu, chín trăm bảy mươi ba nghìn, ba trăm bốn mươi bốn đồng*).

*Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 20/2018/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang đã Quyết định:*

Căn cứ các Điều 610, 611, 612, 613, 614, 620, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 167, Điều 179 Luật Đất đai năm 2013; Điều 144, 147, 157, 158, 165, 166 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009 về án phí, lệ phí Tòa án; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Nguyễn Văn K về việc chia di sản thừa kế do ông Nguyễn Văn H để lại.

2. Xử: Giao cho anh Nguyễn Văn K được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất thuộc thửa số 40a, tờ bản bản đồ số 16 được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang cấp GCN QSDĐ ngày 22/6/2000 mang tên hộ ông Nguyễn Văn H và tài sản gắn liền trên đất là ngôi nhà xây cấp III xây 03 tầng tại phường T, thành phố

H, tỉnh Hà Giang có ranh giới phía Bắc giáp đất nhà L, phía Nam giáp đất nhà D, phía Tây giáp đất nhà ông S, phía Đông giáp đường N (Có sơ đồ chi tiết kèm theo).

Anh Nguyễn Văn K phải có trách nhiệm thanh toán cho cụ Nguyễn Văn S số tiền 182.396.001 đồng (*một trăm tám mươi hai triệu, ba trăm chín mươi sáu nghìn, không trăm linh một đồng*); thanh toán cho anh Nguyễn Xuân H số tiền 182.396.001 đồng (*một trăm tám mươi hai triệu, ba trăm chín mươi sáu nghìn, không trăm linh một đồng*). Thanh toán cho bà Nguyễn Thị T số tiền 182.396.001 đồng + 486.389.336 đồng = 668.785.337 đồng (*sáu trăm sáu mươi tám triệu, bảy trăm tám mươi lăm nghìn, ba trăm ba mươi bảy đồng*).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về phần chi phí thẩm định, định giá, án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/12/2018, nguyên đơn anh Nguyễn Văn K và bị đơn anh Nguyễn Xuân H kháng cáo Bản án Dân sự sơ thẩm số 20/2018/DS-ST ngày 27/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang, với nội dung: Đề nghị giải quyết yêu cầu buộc bà C phải trả lại GCN QSDĐ số Q850084 ngày 28/6/2000, mang tên hộ ông Nguyễn Văn H; việc Tòa án nhân dân thành phố H xác định khối tài sản chung là di sản thừa kế thuộc quyền sở hữu của ông H, bà T là không đúng đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đồng sở hữu tài sản. Anh K, anh H đề nghị xác định khối tài sản chung là di sản thừa kế thuộc quyền sở hữu chung của 04 người (bao gồm ông H, bà T, anh K, anh H), phần di sản thừa kế mà ông H để lại là 1/4 giá trị trong khối tài sản chung, từ đó làm cơ sở để xác định kỹ phần thừa kế cho cụ S, bà T, anh K, anh H.

Ngày 26/12/2018, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang kháng nghị phúc thẩm đối với bản án dân sự sơ thẩm số 20/2018/DS-ST ngày 27/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang với nội dung: Tòa án nhân dân thành phố H vi phạm thủ tục tố tụng dân sự, không thụ lý giải quyết đầy đủ yêu cầu của nguyên đơn, chưa xác định đầy đủ quan hệ tranh chấp, vi phạm Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 105, Điều 115 của Bộ luật Dân sự, không giải quyết triệt để được vụ án, không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm, ngày 10/5/2019 anh Nguyễn Văn K, anh Nguyễn Xuân H giao nộp cho Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang các tài liệu là biên nhận thanh toán tiền lập ngày 05/5/2019 giữa anh Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị T, người làm chứng là anh Nguyễn Xuân H; biên nhận thanh toán tiền lập ngày 24/4/2019 giữa anh Nguyễn Văn K và cụ Nguyễn Văn S, người làm chứng là anh Nguyễn Xuân H. Anh K, anh H, cụ S, bà T cũng như Luật sư K1 là người bảo vệ cho quyền, lợi ích hợp pháp của anh H đều có quan điểm: Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang ghi nhận tại bản án phúc thẩm về việc anh K đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán tiền với bà T (theo biên nhận thanh toán tiền lập ngày 05/5/2019 giữa anh Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị T); ghi nhận tại bản án phúc thẩm về việc anh K đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán tiền

với cụ S (theo biên nhận thanh toán tiền lập ngày 24/4/2019 giữa anh Nguyễn Văn K và cụ Nguyễn Văn S).

Anh Nguyễn Xuân H và Luật sư K1 có ý kiến nhất trí giao cho anh Nguyễn Văn K được quản lý tài sản chung là nhà và đất, đề nghị anh K thanh toán cho anh H số tiền là 200.000.000 đồng và anh K phải chịu khoản tiền án phí sơ thẩm thay cho anh H. Nếu anh K đồng ý thì đề nghị Tòa án ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận. Trường hợp anh K không nhất trí thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngày 14/5/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang nhận được đơn đề nghị của bà Nguyễn Thị C là người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan trong vụ án với nội dung: Không chấp nhận nội dung giấy biên nhận thanh toán tiền giữa anh K và bà T lập ngày 05/5/2019; đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang thu thập các tài liệu, chứng cứ có liên quan đến quá trình thi hành án đối với Bản án số 02/2015/DS-ST ngày 29/5/2015 của Tòa án nhân dân thành phố H mà bà là người được thi hành án; đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang sửa bản án sơ thẩm theo hướng giao toàn bộ tài sản là nhà và đất cho bà T để bà T có trách nhiệm thanh toán nợ cho bà.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 06/6/2019 bà Nguyễn Thị C giữ nguyên quan điểm là không chấp nhận nội dung giấy biên nhận thanh toán tiền giữa anh K và bà T lập ngày 05/5/2019; đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang thu thập các tài liệu, chứng cứ có liên quan đến quá trình thi hành án đối với Bản án số 02/2015/DS-ST ngày 29/5/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang mà bà là người được thi hành án; không nhất trí trả lại GCN QSDĐ (bà C chỉ nhất trí trả khi bà T trả xong nợ cho bà); xin rút yêu cầu sửa bản án sơ thẩm và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố H.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn anh Nguyễn Văn K giữ nguyên nội dung kháng cáo và nội dung yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang ghi nhận tại bản án phúc thẩm về việc anh K đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán tiền với bà T (theo biên nhận thanh toán tiền lập ngày 05/5/2019 giữa anh Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị T) và ghi nhận tại bản án phúc thẩm về việc anh K đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán tiền với cụ S (theo biên nhận thanh toán tiền lập ngày 24/4/2019 giữa anh Nguyễn Văn K và cụ Nguyễn Văn S).

Tại phiên tòa, anh K nhất trí tự nguyện thanh toán cho anh H số tiền là 200.000.000 đồng, đồng thời anh K nhất trí chịu toàn bộ phần án phí sơ thẩm mà anh H phải chịu theo quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án ghi nhận sự tự nguyện này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số 20/2018/DS-ST ngày 27/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang theo hướng: Chấp nhận một phần nội dung

kháng cáo của anh Nguyễn Văn K và anh Nguyễn Xuân H về việc "*Chia di sản thừa kế và yêu cầu trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*".

- Giao cho anh Nguyễn Văn K được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản là 01 ngôi nhà xây 03 tầng trên diện tích đất thuộc thửa số 40a, tờ bản bản đồ số 16; địa chỉ phường T, thành phố H, tỉnh Hà Giang nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 850084 được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang cấp ngày 22/6/2000, mang tên hộ ông Nguyễn Văn H, có tứ cạnh tiếp giáp: Phía Bắc giáp đất nhà L, phía Nam giáp đất nhà D, phía Tây giáp đất nhà ông S, phía Đông giáp đường N (có sơ đồ chi tiết kèm theo).

- Anh Nguyễn Văn K có trách nhiệm thanh toán cho cụ S số tiền 182.396.001 đồng, đã thi hành xong theo Biên nhận thanh toán tiền ngày 24/4/2019 anh K đã giao cho ông S 182.396.001 đồng.

- Thanh toán cho bà T số tiền 182.396.001 đồng + 486.389.336 đồng = 668.785.337 đồng.

- Công nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Văn K về việc anh K thanh toán cho anh H số tiền 200.000.000 đồng. Anh K tự nguyện chịu án phí đối với toàn bộ án phí anh H phải chịu

- Buộc bà C, ông Thanh phải trả lại bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 850084 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang cấp ngày 22/6/2000, mang tên hộ ông Nguyễn Văn H cho anh Nguyễn Văn K.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, ý kiến, tranh luận của các bên đương sự, quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Trong thời hạn quy định nguyên đơn Nguyễn Văn K và bị đơn Nguyễn Xuân H kháng cáo, nộp đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đúng theo quy định tại các Điều 272, Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang kháng nghị theo đúng quy định tại các Điều 278, Điều 279 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên cần được chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa hôm nay vắng mặt các bị đơn là cụ S, bà T, anh H vắng mặt, người đại diện theo ủy quyền anh Nguyễn Xuân H có đơn xin xét xử vắng mặt và có ý kiến bằng văn bản ngày 07/5/2019 gửi Tòa án; vắng mặt người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn anh Nguyễn Xuân H là Ông K1 - Luật sư Văn phòng Luật sư Dương Minh N, Đoàn Luật sư tỉnh Bắc Giang, nhưng có luận cứ bảo vệ quyền, lợi ích cho bị đơn là anh H bằng văn bản ngày 07/5/2019 gửi Tòa án. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiếp tục tiến hành việc xét xử.

[2]. Về nội dung kháng cáo, kháng nghị

[2.1] Đối với nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, kháng cáo của anh K và anh H về việc yêu cầu xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp và giải quyết yêu cầu trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCN QSDĐ) số Q850084 ngày 28/6/2000, mang tên hộ ông Nguyễn Văn H. Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là anh Nguyễn Văn K, bị đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền cho các bị đơn (cụ S, bà T) là anh Nguyễn Xuân H đều có yêu cầu bà Nguyễn Thị C phải trả lại bản gốc GCN QSDĐ số Q850084 ngày 28/6/2000, mang tên hộ ông Nguyễn Văn H cho bà T và gia đình.

Tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự có quy định: *"Đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện, yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự. Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó."*

Theo quy định tại Điều 105 của Bộ luật Dân sự thì *"Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản."*, theo Điều 115 của Bộ luật Dân sự thì *"Quyền tài sản là quyền trị giá được bằng tiền, bao gồm quyền tài sản đối với đối tượng quyền sở hữu trí T, quyền sử dụng đất và các quyền tài sản khác."*

Như vậy, yêu cầu bà Nguyễn Thị C phải trả lại bản gốc GCN QSDĐ số Q850084 ngày 28/6/2000, mang tên hộ ông Nguyễn Văn H của anh K, anh H trong vụ án này là có căn cứ và hợp pháp, việc Tòa án nhân dân thành phố H không giải quyết nội dung yêu cầu này là không đúng, làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, không giải quyết được một cách triệt để vụ án. Do vậy, cần chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát và kháng cáo của anh Nguyễn Văn K, anh Nguyễn Xuân H để xem xét, giải quyết yêu cầu trả lại GCN QSDĐ của anh K, anh H trong vụ án này và xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là *"Chia di sản thừa kế và yêu cầu trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"* theo quy định tại Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung yêu cầu trả lại GCN QSDĐ của anh K, anh H, Hội đồng xét xử thấy: Nguyên nhân, lý do bà C giữ GCN QSDĐ số Q850084 cấp ngày 28/6/2000, mang tên hộ ông Nguyễn Văn H là do vào năm 2013, bà T có vay bà C, ông T1 số tiền 980.000.000 đồng, đồng thời bà T có giao bản gốc GCN QSDĐ số Q850084 cấp ngày 28/6/2000, mang tên hộ ông Nguyễn Văn H cho bà C, ông T1 giữ để làm tin. Việc vay nợ khoản tiền 980.000.000 đồng nói trên giữa bà T và bà C, ông T1 đã được Tòa án nhân dân thành phố H giải quyết tại Bản án số 02/2015/DS-ST ngày 29/5/2015 (đã có hiệu lực pháp luật). Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân thành phố H vào năm 2015 bà T không có yêu cầu bà C trả lại GCN QSDĐ, nên Tòa án nhân dân thành phố H đã không đề cập xem xét, giải quyết trong Bản án số 02/2015/DS-ST ngày 29/5/2015.

Từ những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xét thấy việc bà C cầm giữ GCN QSDĐ mang tên hộ ông Nguyễn Văn H là không hợp pháp, bởi lẽ bà C, ông T1 không có Giấy phép kinh doanh dịch vụ cầm đồ; trong Hợp đồng vay tiền giữa bà T và bà C, ông T1 lập ngày 04/4/2013 không có nội dung thế chấp



GCN QSDĐ mang tên hộ ông Nguyễn Văn H; bà C, ông T1 cầm giữ GCN QSDĐ của người khác mà không thông qua hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản; khoản tiền vay giữa bà T và bà C, ông T1 đã được giải quyết Bản án số 02/2015/DS-ST ngày 29/5/2015 của Tòa án nhân dân thành phố H.

Như vậy, yêu cầu trả lại bản gốc GCN QSDĐ của anh K, anh H là chính đáng và hợp pháp, cần xử buộc bà C, ông T1 phải trả lại bản gốc GCN QSDĐ số Q850084 cấp ngày 28/6/2000, mang tên hộ ông Nguyễn Văn H cho anh K, anh H và gia đình là đúng.

[2.2] Đối với nội dung kháng cáo của anh K, anh H cho rằng Tòa án nhân dân thành phố H xác định khối tài sản chung là di sản thừa kế thuộc quyền sở hữu của ông H, bà T là không đúng đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đồng sở hữu tài sản. Anh K, anh H đề nghị xác định khối tài sản chung là di sản thừa kế thuộc quyền sở hữu chung của 04 người (bao gồm ông H, bà T, anh K, anh H), phần di sản thừa kế mà ông H để lại là 1/4 giá trị trong khối tài sản chung, từ đó làm cơ sở để xác định kỹ phần thừa kế cho cụ S, bà T, anh K, anh H.

Về nội dung này Hội đồng xét xử thấy rằng: Nguồn gốc thửa đất số 40a, tờ bản đồ số 16, loại đất ở đô thị, có diện tích là 90,1m<sup>2</sup> đã được UBND tỉnh Hà Giang cấp GCN QSDĐ số Q850084 ngày 28/6/2000, mang tên chủ hộ ông Nguyễn Văn H là của cụ S và cụ Đ tặng cho và là tài sản chung của ông H, bà T, điều này được chứng minh bởi các căn cứ sau đây: Ông H và bà T xây dựng gia đình với nhau và có đăng ký kết hôn ngày 27/10/1989 (số lút lục 23); năm 2000 ông H, bà T được cụ S tặng cho thể hiện tại Quyết định số 1348/QĐ-UB ngày 28/6/2000 của UBND tỉnh Hà Giang về việc cấp GCN QSDĐ cho các hộ gia đình trong đó thể hiện rõ đất cấp cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn H, nguồn gốc đất được tách từ hộ cụ Nguyễn Văn S, diện tích được cấp 90,1m<sup>2</sup> (số bút lục 159, 160, 175); theo tài liệu là sổ hộ khẩu gia đình thì tại thời điểm cấp GCN QSDĐ ngày 28/6/2000 trong sổ hộ khẩu chỉ có ông H, bà T, đến ngày 05/7/2006 anh K, anh H mới nhập hộ khẩu (số bút lục 26, 27); tại thời điểm được GCN QSDĐ thì anh K mới 09 tuổi, còn anh H mới 04 tuổi; sau khi được tặng cho quyền sử dụng đất và được cấp GCN QSDĐ ông H và bà T đã cùng nhau sinh sống, duy trì và tôn tạo khối tài sản chung của gia đình.

Đối với tài sản có trên đất: Trên diện tích đất là tài sản thừa kế nói trên có ngôi nhà do cụ S, cụ Đoàn xây dựng từ năm 1980, có kích thước 3,2m x 9,3m. Sau khi được tặng cho từ năm 2000 ông H, bà T đã cùng nhau xây dựng, tôn tạo, sửa chữa phần còn lại của tầng một và xây dựng thêm hai tầng phía trên.

Như vậy, có đủ căn cứ để xác định mảnh đất tại thửa số 40a, tờ bản đồ số 16; địa chỉ phường T, thành phố H, tỉnh Hà Giang và tài sản có trên đất là ngôi nhà 03 tầng là tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng ông H, bà T.

[3] Đối với trị giá tài sản chung của ông H, bà T: Tại Biên bản định giá tài sản ngày 05/4/2018 đã xác định đất có giá trị 1.102.200.000 đồng, các công trình trên đất có giá trị là 113.773.344 đồng. Tổng cộng là 1.215.973.344 đồng (*một tỷ, hai trăm mười lăm triệu, chín trăm bảy mươi ba nghìn, ba trăm bốn mươi bốn đồng*). Quá trình giải quyết vụ án anh K, anh H không nhất trí với kết quả

định giá tài sản, nhưng không có yêu cầu định giá lại. Tại phiên tòa anh K nhất trí với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. Do đó, căn cứ vào kết quả định giá tài sản ngày 05/4/2018 của Hội đồng định giá để làm căn cứ giải quyết vụ án.

[4] Xét về phân giá trị tài sản chung mà ông H, bà T được hưởng: Toàn bộ khối tài sản chung nói trên mà ông H, bà T có được nguồn gốc là do cụ S, cụ Đoàn (bố mẹ của ông H) tặng cho nên cần xác định ông H có phần công sức đóng góp nhiều hơn so với bà T. Do đó, việc Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang xác định phần tài sản ông H được hưởng là 60%/tổng giá trị tài sản và phần tài sản bà T được hưởng là 40%/tổng giá trị tài sản là hợp tình, hợp lý cần được chấp nhận.

Như vậy, phần giá trị tài sản chung của ông H, bà T trong khối tài sản chung được xác định như sau: Phần giá trị tài sản chung, đồng thời là di sản thừa kế của ông H được xác định là  $60\% \times 1.215.973.344 \text{ đồng} = 729.584.004 \text{ đồng}$ ; phần giá trị tài sản mà bà T được hưởng là  $40\% \times 1.215.973.344 \text{ đồng} = 486.389.336 \text{ đồng}$ .

[5] Xác định hàng thừa kế và phần di sản thừa kế được hưởng

[5.1] Xác định hàng thừa kế: Những người được hưởng thừa kế của ông H là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm có cụ Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn K và anh Nguyễn Xuân H.

[5.2] Phần di sản thừa kế mà những người thừa kế được hưởng: Di sản thừa kế của ông H là 729.584.004 đồng, được chia đều cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm có cụ Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn K và anh Nguyễn Xuân H, mỗi người được hưởng phần di sản thừa kế có giá trị là 182.396.001 đồng.

[6] Đối với yêu cầu của anh K là được đứng tên sở hữu, quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản chung của gia đình: Quá trình giải quyết vụ án các bị đơn đều nhất trí với yêu cầu này của anh K, xét thấy đây là thỏa thuận hoàn toàn tự nguyện của các bên đương sự nên cần giao toàn bộ tài sản chung cho anh K quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật. Do anh K được giao toàn bộ tài sản chung của gia đình nên anh K có trách nhiệm thanh toán cho bà T phần tài sản chung mà bà T được hưởng trong khối tài sản chung là 486.389.336 đồng; đồng thời anh K có trách nhiệm thanh toán phần giá trị tài sản thừa kế cho các đồng thừa kế là cụ S, bà T, anh H, mỗi người là 182.396.001 đồng.

[7] Đối với việc bà T từ chối không nhận di sản thừa kế của ông H: Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện hiện nay bà T còn nợ bà C số tiền là 980.000.000 đồng chưa trả, nên việc bà T từ chối nhận di sản là nhằm mục đích trốn tránh thực hiện nghĩa vụ về tài sản đối với người khác. Do vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 620 của Bộ luật Dân sự không chấp nhận việc từ chối nhận di sản của bà T.

[8] Đối với nội dung có sự chênh lệch về diện tích sử dụng đất thực tế và diện tích đất ghi trong GCN QSDĐ: Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/8/2017 đã xác định tổng diện tích đất thực tế hiện nay gia đình bà T,

anh K, anh H đang sử dụng là 76m<sup>2</sup> (có các cạnh tiếp giáp: Phía Bắc giáp nhà chị L có kích thước 24,42m; phía Nam giáp nhà anh D có kích thước 25,85m; phía Tây giáp đất nhà cụ S có kích thước 2,82m; phía Đông giáp đường N có kích thước 3,3m) ít hơn 14,1 m<sup>2</sup> so với diện tích ghi trong GCN QSDĐ (91,1m<sup>2</sup>). Tuy nhiên, bà T, anh K, anh H không có ý kiến gì và nhất trí với kết quả xem xét thẩm định, đo đạc và hiện trạng thực tế sử dụng đất hiện nay.

[9] Đối với nội dung yêu cầu của anh K, anh H, bà T và Luật sư K1 là người bảo vệ cho quyền, lợi ích hợp pháp của anh H: Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang ghi nhận tại bản án phúc thẩm về việc anh K đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán tiền với bà T (theo biên nhận thanh toán tiền lập ngày 05/5/2019 giữa anh Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị T).

Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do người kháng cáo giao nộp tại Tòa án, đơn đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và xét thấy cần thu thập thêm các tài liệu, chứng cứ để làm sáng tỏ các nội dung của vụ án. Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang đã triệu tập anh K, anh H, bà T, cụ S, bà C để lấy lời khai về nội dung có liên quan đến việc thanh toán tiền giữa anh K và cụ S, bà T; có văn bản yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H cung cấp các tài liệu, chứng cứ có liên quan đến quá trình thi hành Bản án số 02/2015/DS-ST ngày 29/5/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang giữa bên phải thi hành án là bà T và bên được thi hành án là bà C, số tiền phải thi hành án là 980.000.000 đồng.

Từ các chứng cứ, tài liệu thu thập được có trong hồ sơ vụ án đã xác định: Quá trình Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H tiến hành thủ tục thi hành án dân sự đối với Bản án số 02/2015/DS-ST ngày 29/5/2015 của Tòa án nhân dân thành phố H theo yêu cầu của người được thi hành án là bà Nguyễn Thị C số tiền là 980.000.000 đồng, bên phải thi hành án là bà Nguyễn Thị T đã cố tình trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ thi hành án, bỏ đi khỏi nơi cư trú, không rõ địa chỉ (bút lục từ số 407 đến 410); qua xác minh thì bà T chỉ có tài sản duy nhất là quyền sở hữu nhà và đất là tài sản chung của gia đình gồm ông H, bà T, anh K, anh H (bút lục số 416, 417); để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của các bên đương sự trong quá trình thi hành án Chi cục thi hành án dân sự thành phố H đã có các văn bản Thông báo số 82/TB-THADS ngày 16/5/2016 và Thông báo số 13/TB-THADS ngày 07/11/2016 về việc xác định quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản của hộ gia đình để xác định phần tài sản của T được hưởng làm cơ sở thi hành án (bút lục số 412, 414) với nội dung: *"Hết thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo này mà các thành viên của hộ gia đình không khởi kiện tại Tòa án để giải quyết thì Chấp hành viên sẽ tiến hành kê biên tài sản và giải quyết theo quy định của pháp luật"*; quá trình thi hành án Chi cục thi hành án dân sự thành phố H cũng đã ban hành Công văn số 101/CV-CCTHA ngày 20/7/2015 gửi các cơ quan có thẩm quyền về việc đề nghị không xác nhận và làm thủ tục mua bán, chuyển nhượng, tặng cho đối với tài sản là nhà và đất của bà T tại địa chỉ đường N, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Giang (bút lục số 415).

Ngay sau khi nhận được các tài liệu, chứng cứ do các bên đương sự giao nộp, để có căn cứ xem xét yêu cầu của đương sự Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang đã triệu tập bà T, anh K, anh H, cụ S đến Tòa án để lấy lời khai làm rõ các nội dung có liên quan đến việc thanh toán tiền theo Bản án Dân sự sơ thẩm số 20/2018/DS-ST ngày 27/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố H nhằm đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự trong vụ án. Tuy nhiên, đến ngày, giờ ghi trong giấy triệu tập bà T, anh K, anh H, cụ S vắng mặt không có lý do chính đáng mặc dù đã được Tòa án tổng đạt giấy triệu tập một cách hợp lệ (bút lục từ số 418 đến số 421).

Theo kết quả xác minh đối với ông Cao Danh H là tổ trưởng tổ 9, phường T, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang, đồng thời là hàng xóm của gia đình cụ S, bà T, anh K, anh H thì vào ngày 24/4/2019 anh K, anh H, bà T có mặt tại gia đình (đường N, phường T), nhưng sau đó cả anh K, anh H, bà T đều vắng mặt tại địa phương còn đi đâu, làm gì thì ông không rõ (bút lục số 402, 403). Như vậy, việc anh K, bà T lập biên bản thanh toán tiền vào ngày 05/5/2019 tại gia đình ở địa chỉ đường N, phường T với sự chứng kiến của anh H là không có cơ sở.

Quá trình xét xử sơ thẩm vụ án này tại Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang bà Nguyễn Thị T đã cố tình từ chối không nhận di sản thừa kế nhằm mục đích trốn tránh nghĩa vụ trả tiền đối với bà Nguyễn Thị C và đã không được Tòa án chấp nhận.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 124 của Bộ luật Dân sự thì: "*2. Trường hợp xác lập giao dịch dân sự giả tạo nhằm trốn tránh nghĩa vụ với người thứ ba thì giao dịch dân sự đó vô hiệu.*"

Từ những căn cứ nêu trên thấy rằng: Bà Nguyễn Thị T đang có nghĩa vụ phải thanh toán số nợ là 980.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị C theo Bản án số 02/2015/DS-ST ngày 29/5/2015 của Tòa án nhân dân thành phố H; tài sản duy nhất của bà T để thực hiện nghĩa vụ thanh toán là ngôi nhà và đất tại địa chỉ đường N, phường T, thành phố H; bản chất của vụ án chia di sản thừa kế giữa anh K và bà T, anh H, cụ S (Bản án Dân sự sơ thẩm số 20/2018/DS-ST ngày 27/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố H) là nhằm xác định, phân chia phần tài sản mà bà T được hưởng để làm căn cứ thực hiện nghĩa vụ thanh toán giữa bà T và bà C; hiện nay bà T vẫn chưa thanh toán nợ cho bà C và không có mặt tại nơi cư trú không có lý do; tại phiên tòa hôm nay anh H, bà T tiếp tục vắng mặt không có lý do mặc dù đã được tổng đạt một cách hợp lệ.

Như vậy, đã có đủ cơ sở để khẳng định việc anh K, bà T xác lập giấy biên nhận thanh toán với nội dung anh K đã thanh toán xong cho bà T số tiền là 668.785.377 đồng theo quyết định tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 20/2018/DS-ST ngày 27/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố H là giả tạo nhằm trốn tránh nghĩa vụ thanh toán của bà T với người thứ ba là bà Nguyễn Thị C. Do giao dịch dân sự vô hiệu nên không có cơ sở để ghi nhận tại bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang theo yêu cầu của anh K, anh H, bà T.

Ý kiến, quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa và ý kiến của bà Nguyễn Thị C trong quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa về nội dung này là có căn cứ cần được chấp nhận. Ý kiến, đề nghị của anh K tại phiên tòa và ý kiến của bà T, anh H, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh H không được chấp nhận.

[10] Đối với nội dung yêu cầu của anh K, anh H, cụ S và Luật sư K1 là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh H: Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang ghi nhận tại bản án phúc thẩm về việc anh K đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán tiền với cụ S (theo biên nhận thanh toán tiền lập ngày 24/4/2019 giữa anh Nguyễn Văn K và cụ Nguyễn Văn S).

Hội đồng xét xử xét thấy: Giấy biên nhận thanh toán được lập giữa anh K, cụ S là hoàn toàn tự nguyện; việc thỏa thuận thanh toán không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khác; bà C là người có quyền, nghĩa vụ có liên quan trong vụ án không có ý kiến gì đối với nội dung này; anh K, cụ S, anh H và Luật sư K1 là người bảo vệ cho quyền, lợi ích hợp pháp của anh H đều nhất trí và đề nghị Tòa án công nhận. Do đó, cần ghi nhận trong phần quyết định của bản án về việc anh K đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán tiền với cụ S là phù hợp.

[11] Đối với ý kiến của anh Nguyễn Xuân H và Luật sư K1 là đề nghị anh K thanh toán cho anh H số tiền là 200.000.000 đồng và anh K phải chịu khoản tiền án phí dân sự thay cho anh H. Nếu anh K đồng ý thì đề nghị Tòa án ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận. Trường hợp anh K không nhất trí thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, anh K nhất trí tự nguyện thanh toán cho anh H số tiền là 200.000.000 đồng, đồng thời anh Kiến nhất trí chịu toàn bộ phần án phí dân sự mà anh H phải chịu theo quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án ghi nhận sự tự nguyện này.

Hội đồng xét xử xét thấy đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các bên đương sự không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên cần được ghi nhận trong bản án của Tòa án.

[12] Từ những phân tích, nhận định nêu trên Hội đồng xét xử xét thấy: Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang và quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ cần được chấp nhận; nội dung kháng cáo của anh K, anh H về việc yêu cầu trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là có căn cứ, do tài sản chung là nhà và đất được giao cho anh K trực tiếp quản lý, sử dụng nên cần xử buộc bà C, ông T1 phải trả lại bản gốc GCN QSDĐ số Q850084 cấp ngày 28/6/2000, mang tên hộ ông Nguyễn Văn H cho anh K; nội dung kháng cáo của anh K, anh H về việc xác định tài sản chung và phân di sản thừa kế của ông H là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Không chấp nhận yêu cầu của anh K, anh H, bà T về việc đề nghị ghi nhận tại bản án phúc thẩm nội dung anh K đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán tiền với bà T.

Ghi nhận tại bản án phúc thẩm nội dung anh K đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán tiền với cụ S (theo biên nhận thanh toán tiền lập ngày 24/4/2019 giữa anh Nguyễn Văn K và cụ Nguyễn Văn S).

Ghi nhận việc anh K nhất trí tự nguyện thanh toán cho anh H số tiền là 200.000.000 đồng, đồng thời anh Kiến nhất trí chịu toàn bộ phần án phí dân sự mà anh H phải chịu theo quy định của pháp luật.

[13] Nội dung liên quan đến tài sản chung và phân di sản thừa kế mà các bên đương sự được hưởng trong phần quyết định của Bản án Dân sự sơ thẩm số 20/2018/DS-ST ngày 27/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố H chưa được rõ ràng, nên cần được tuyên rõ để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự.

[14] Tại phiên tòa các bên không thỏa thuận được với nhau về phần lãi suất chậm thi hành án. Do đó, Hội đồng xét xử thấy cần áp dụng khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự để tuyên về phần lãi suất mà bên phải thi hành án phải chịu trong trường hợp bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

[15] Về án phí

Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của anh K, anh H được chấp nhận một phần nên đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Án phí dân sự sơ thẩm: Do anh K tự nguyện nhất trí chịu toàn bộ phần án phí dân sự mà anh H phải chịu theo quy định của pháp luật, nên ngoài số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch mà anh K phải chịu là 9.119.800 đồng, anh K còn phải chịu thay khoản tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch của anh H số tiền là 9.119.800 đồng. Anh H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang; chấp nhận một phần kháng cáo của anh Nguyễn Văn K và anh Nguyễn Xuân H sửa một phần Bản án Dân sự sơ thẩm số 20/2018/DS-ST ngày 27/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố H.

Căn cứ các Điều 124, Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 620, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 66 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 167, Điều 179 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 144, Điều 147, Điều 148, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 7 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 26, khoản 7 Điều 27, khoản 2 Điều 29, Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Nguyễn Văn K về việc chia di sản thừa kế và yêu cầu trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Giao cho anh Nguyễn Văn K được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản là 01 ngôi nhà xây 03 tầng trên diện tích đất thuộc thửa số 40a, tờ bản đồ số 16; địa chỉ phường T, thành phố H, tỉnh Hà Giang nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 850084 được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang cấp ngày 22/6/2000, mang tên hộ ông Nguyễn Văn H, có tứ cạnh tiếp giáp: Phía Bắc giáp đất nhà L, phía Nam giáp đất nhà D, phía Tây giáp đất nhà ông S, phía Đông giáp đường N (có sơ đồ chi tiết kèm theo), có tổng giá trị là 1.215.973.344 đồng (*một tỷ, hai trăm mười lăm triệu, chín trăm bảy mươi ba nghìn, ba trăm bốn mươi bốn đồng*).

+ Phần giá trị tài sản chung, đồng thời là di sản thừa kế của ông H được xác định là  $60\% \times 1.215.973.344 \text{ đồng} = 729.584.004 \text{ đồng}$ ; phần giá trị tài sản mà bà T được hưởng là  $40\% \times 1.215.973.344 \text{ đồng} = 486.389.336 \text{ đồng}$ .

+ Phần di sản thừa kế mà những người thừa kế được hưởng: Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm có cụ Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn K và anh Nguyễn Xuân H mỗi người được hưởng 1/4 trên phần giá trị tài sản chung, đồng thời là di sản thừa kế của ông H là  $729.584.004 \text{ đồng} : 4 = 182.396.001 \text{ đồng}$ .

+ Anh Nguyễn Văn K được giao quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản nên anh K có trách nhiệm thanh toán cho cụ Nguyễn Văn S số tiền 182.396.001 đồng (*một trăm tám mươi hai triệu, ba trăm chín mươi sáu nghìn, không trăm linh một đồng*); thanh toán cho anh Nguyễn Xuân H số tiền 182.396.001 đồng (*một trăm tám mươi hai triệu, ba trăm chín mươi sáu nghìn, không trăm linh một đồng*); thanh toán cho bà Nguyễn Thị T số tiền 182.396.001 đồng + 486.389.336 đồng = 668.785.337 đồng (*sáu trăm sáu mươi tám triệu, bảy trăm tám mươi lăm nghìn, ba trăm ba mươi bảy đồng*).

+ Ghi nhận việc anh K nhất trí tự nguyện thanh toán cho anh H số tiền là 200.000.000 đồng, đồng thời anh Kiến nhất trí chịu toàn bộ phần án phí mà anh H phải chịu theo quy định của pháp luật.

+ Ghi nhận anh Nguyễn Văn K đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán số tiền là 182.396.001 đồng với cụ Nguyễn Văn S (*theo biên nhận thanh toán tiền lập ngày 24/4/2019 giữa anh Nguyễn Văn K và cụ Nguyễn Văn S*).

+ Không chấp nhận yêu cầu của anh K, anh H, bà T, cụ S về việc yêu cầu ghi nhận tại bản án phúc thẩm nội dung anh K đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán số tiền là 668.785.337 đồng với bà Nguyễn Thị T (*theo biên nhận thanh toán tiền lập ngày 05/5/2019 giữa anh Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị T*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

+ Buộc bà Nguyễn Thị C và ông Phạm Huy T1 phải trả lại bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 850084 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang cấp ngày 22/6/2000, mang tên hộ ông Nguyễn Văn H cho anh Nguyễn Văn K.

2. Về án phí: Anh Nguyễn Văn K không phải chịu tiền án phí phúc thẩm được hoàn trả lại số tiền 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số BB/2013/01036, ngày 10/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Hà Giang; anh Nguyễn Xuân H không phải chịu tiền án phí phúc thẩm được hoàn trả lại số tiền 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số BB/2013/01051, ngày 20/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Hà Giang.

Đối với án phí dân sự sơ thẩm: Anh K phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 9.119.800 đồng và 9.119.800 đồng (khoản tiền án của anh H). Tổng cộng là 18.239.600 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 2.000.000 đồng anh K đã nộp theo biên lai thu số 00176 ngày 26/7/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hà Giang. Anh K còn phải nộp số tiền án phí là 16.239.600 đồng.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ; chi phí định giá tài sản và án phí dân sự sơ thẩm đối với bà Nguyễn Thị T, cụ Nguyễn Văn S không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Hà Giang;
- VKSND thành phố H;
- Các đương sự;
- TAND thành phố H;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa DS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Mạnh Cường**



